

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 330/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29/9/2021.
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Giữ.

2. Bà Phan Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Khanh - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 291/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021 về “tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 222/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Đỗ Hoa X**, sinh năm 1980. Địa chỉ cư trú: số 18, ấp 7 Mết, xã KB, huyện H, tỉnh Long An (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị Mỹ T**, sinh năm 1978. Địa chỉ cư trú: tổ 8, ấp BC, xã BL, huyện P, tỉnh An Giang. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đỗ Hoa X trình bày như sau:*

Vào năm 2011, ông và bà Phạm Thị Mỹ T cưới nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BL, huyện P, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 218 cấp ngày 11/11/2011. Thời gian đầu vợ chồng sống chung với gia đình bên nhà bà T tại xã BL, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được vài tháng đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông và bà T có những suy nghĩ, quan điểm khác nhau trong cách sống, vợ chồng thường hay cãi vã với nhau, không còn quan tâm,

chia sẻ, chăm sóc lẫn nhau. Giữa ông và bà T đã không còn tình cảm, mối quan hệ hôn nhân dần rạn nứt và không còn muốn chung sống với nhau được nữa. Ông và bà T vì con mà cố gắng hàn gắn tình cảm nhiều lần nhưng vẫn không thể hòa hợp. Cả hai người đã quyết định ly thân từ tháng 4/2020 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không thể hàn gắn, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu xin được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có hai con chung tên Đỗ Đăng F1, sinh ngày 01/10/2012 và Đỗ Trang Kỳ F2, sinh ngày 10/4/2014. Hiện hai con đang sống với bà T. Khi ly hôn, ông đồng ý để bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con chung số tiền 3.000.000 đồng/một cháu/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Thị Mỹ T trình bày ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Bà thống nhất với ý kiến của ông X về điều kiện đăng ký kết hôn và lý do ly hôn. Hiện bà xác định không còn tình cảm và đồng ý ly hôn với ông X.

Về con chung: Bà cũng thống nhất với ý kiến của ông X là vợ chồng có hai con chung là cháu F1 và cháu F2. Hiện hai cháu cũng đang sống chung với bà. Khi ly hôn, bà đồng ý được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung và đồng ý để ông X cấp dưỡng số tiền nuôi hai con chung số tiền là 3.000.000 đồng/một cháu/tháng cho đến khi các con được 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Do nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu không mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp và hòa giải theo quy định của pháp luật.

*** Tại phiên tòa:**

- Ông X, bà T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Pphát biểu ý kiến như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đỗ Hoa X; Về con chung: Giao cháu F1 và cháu F2 cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng, ông X có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung số tiền 6.000.000 đồng/hai con/tháng cho đến khi các con thành niên và có khả năng lao động được. Về tài sản chung, nợ

chung: Không xem xét, giải quyết. Về án phí sơ thẩm: đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết:

Ông Đỗ Hoa X khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung đối với bị đơn bà Phạm Thị Mỹ T nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "*tranh chấp ly hôn, nuôi con*". Bà T có địa chỉ cư trú tại xã BL, huyện P, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về hôn nhân*: Ông X và bà T tự nguyện kết hôn vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BL, huyện P, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 218 cấp ngày 11/11/2011 nên căn cứ vào Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Vợ chồng phải có nghĩa vụ tôn trọng, yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, thế nhưng cả ông X và bà T đều thừa nhận khi còn sống chung, ông bà đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi vã, tình cảm vợ chồng nhạt phai, không còn hạnh phúc. Vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không được nên đã quyết định sống ly thân hơn một năm nay. Ông X khởi kiện yêu cầu ly hôn, bà T đồng ý ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, ông X và bà T đều có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải, đồng thời có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, cho thấy cả hai người đều không muốn hàn gắn tình cảm và duy trì mối quan hệ hôn nhân này. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mối quan hệ hôn nhân giữa ông X và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông X, cho ông X được ly hôn với bà T là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P.

[2.2] Về con chung:

Ông X và bà T có hai con chung tên Đỗ Đăng F1, sinh ngày 01/10/2012 và Đỗ Trang Kỳ F2, sinh ngày 10/4/2014. Xét thấy, từ khi ly thân đến nay, hai cháu đã sống ổn định với bà T, đồng thời cả hai cháu đều có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ. Ông X và bà T cũng thống nhất khi ly hôn để bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Do đó, để đảm bảo về sự phát triển mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu F1 và cháu Trang cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy, ông X là người không trực tiếp nuôi con nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên, ông X và bà T đã có ý kiến thống nhất về việc ông X đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con chung với số tiền 3.000.000 đồng/tháng/một cháu, tổng cộng là 6.000.000 đồng/tháng/hai cháu cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Xét thấy sự tự nguyện thỏa thuận, thống nhất của ông X và bà T về mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 82, Điều 107, Điều 110, Điều 116 và Điều 117, Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận để ông X có nghĩa vụ cấp dưỡng cho hai con chung theo định kỳ hàng tháng, mỗi tháng 3.000.000 đồng/01 cháu, tổng cộng 6.000.000 đồng/hai cháu/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung: Căn cứ vào Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông X không phải là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng ông X có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Bà T và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông X đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc của cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông X và bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do ông X là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Đồng thời ông X là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng, ông X phải chịu 600.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng mà ông X đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003249 ngày 29/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Pnên ông X còn phải nộp thêm số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 282, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Hoa X.

- Về hôn nhân: Cho ông Đỗ Hoa X được ly hôn với bà Phạm Thị Mỹ T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 218 do Ủy ban nhân dân xã BL, huyện P, tỉnh An Giang cấp ngày 11/11/2011 cho ông Đỗ Hoa X và bà Phạm Thị Mỹ T không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao hai con chung là cháu Đỗ Đăng F1, sinh ngày 01/10/2012 và cháu Đỗ Trang Kỳ F2, sinh ngày 10/4/2014 cho bà Phạm Thị Mỹ T được trực tiếp nuôi dưỡng, hiện cháu F1 và cháu F2 đang sống với bà T. Ông Đỗ Hoa X có nghĩa vụ cấp dưỡng cho hai con chung là cháu F1 và cháu F2 theo định kỳ hàng tháng, với mức cấp dưỡng số tiền 3.000.000 đồng/một cháu/tháng (Ba triệu đồng/một cháu/tháng), tổng cộng là 6.000.000 đồng/hai cháu/tháng (Sáu triệu đồng/hai cháu/tháng) kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Trường hợp đến thời hạn mà ông Đỗ Hoa X không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng (đối với số tiền cấp dưỡng cho cháu F1 và cháu F2) thì kể từ ngày bà Phạm Thị Mỹ T có đơn yêu cầu thi hành án, ngoài khoản tiền chậm thi hành án thì ông X còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Ông X có quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Bà T và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông X trong việc đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Ông Đỗ Hoa X phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng 600.000 đồng (Sáu trăm ngàn đồng)

nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà ông X đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003249 ngày 29/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P nên ông X phải nộp thêm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

- Về quyền kháng cáo: Ông Đỗ Hoa X, bà Phạm Thị Mỹ T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát ND tỉnh AG;
- Viện kiểm sát ND H. P;
- Chi cục THA DS H. P;
- UBND xã BL;
- Dương sự;
- Lưu VP; hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Dương Thùy Dung